

## QUYẾT ĐỊNH

### Ban hành Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH1, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại Doanh nghiệp;

Thực hiện Kết luận số 126-KL/ĐU ngày 02 tháng 12 năm 2025 của Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh về kết luận của Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh, nhiệm kỳ 2025-2030 tại Hội nghị lần thứ 14 về nội dung kinh tế - xã hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 526/TTr-STC ngày 27 tháng 11 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Gia Lai.

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Gia Lai.

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (bao gồm cả tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam), tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội; doanh nghiệp được Nhà nước giao quản lý tài sản cố định không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Gia Lai (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp).

### **Điều 3. Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình**

1. Danh mục tài sản cố định đặc thù được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản căn cứ nội dung quy định tại Quyết định này và các quy định pháp luật có liên quan thực hiện việc ghi sổ sách kế toán, hạch toán, theo dõi và quản lý, sử dụng tài sản theo đúng quy định.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để nghiên cứu hướng dẫn thực hiện hoặc tổng hợp, báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

### **Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

2. Quyết định số 53/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) ban hành Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Gia Lai và Quyết định số 12/2024/QĐ-UBND ngày 02 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) ban hành Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Định hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB&QLXLVPHC-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Chuyên viên Văn phòng UBND tỉnh;
- TT Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, P.QT-TV, T4, T9. *ulu*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tuấn Thanh**



**Phụ lục I**  
**DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 70/2025/QĐ-UBND ngày 04/12/2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Danh mục
<b>I</b>	<b>Di tích lịch sử</b>
1	Di tích cấp tỉnh
2	Di tích quốc gia
3	Di tích quốc gia đặc biệt
<b>II</b>	<b>Cổ vật, hiện vật trưng bày trong Bảo tàng</b>
1	Chất liệu bằng vàng
2	Chất liệu bằng bạc, đồng
3	Chất liệu bằng kim loại (ngoài vàng, bạc, đồng)
4	Chất liệu bằng gỗ
5	Chất liệu gốm, sành, sứ
6	Chất liệu bằng đất, đá
7	Chất liệu phim ảnh
8	Chất liệu bằng nhựa
9	Chất liệu bằng thủy tinh
10	Chất liệu bằng xương, ngà
11	Chất liệu bằng giấy
12	Chất liệu bằng vải
13	Chất liệu bằng da
14	Chất liệu mây, tre
15	Các tiêu bản mẫu động vật, thực vật
16	Chất liệu khác
<b>III</b>	<b>Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập</b>
1	Bệnh viện, Trung tâm y tế
2	Trường học
3	Đơn vị sự nghiệp công lập khác
<b>IV</b>	<b>Các tài liệu cổ, tài liệu quý hiếm</b>
<b>V</b>	<b>Tài sản cố định đặc thù khác</b>

**Phụ lục II**  
**DANH MỤC, THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN VÀ TỶ LỆ HAO MÒN**  
**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 70/2025/QĐ-UBND ngày 04/12/2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	DANH MỤC	THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN (năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (% năm)
<b>I</b>	<b>Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả</b>		
1	Tác phẩm văn học, văn học nghệ thuật dân gian, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình	50	2
2	Tác phẩm sân khấu, điện ảnh	50	2
3	Tác phẩm âm nhạc	50	2
4	Tác phẩm báo chí	50	2
5	Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng	50	2
6	Tác phẩm nhiếp ảnh	50	2
7	Tác phẩm kiến trúc	50	2
8	Quyền liên quan đến quyền tác giả	10	10
<b>II</b>	<b>Quyền sở hữu công nghiệp</b>		
1	Sáng chế	20	5
2	Giải pháp hữu ích	10	10
3	Kiểu dáng công nghiệp	10	10
4	Nhãn hiệu, tên thương mại	10	10
5	Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	10	10
6	Quyền sở hữu công nghiệp khác	10	10
<b>III</b>	<b>Quyền đối với giống cây trồng</b>		
1	Giống cây thân gỗ và cây leo thân gỗ	25	4
2	Giống cây trồng khác	20	5
<b>IV</b>	<b>Phần mềm ứng dụng</b>		
1	Cơ sở dữ liệu	5	20
2	Các phần mềm ứng dụng khác	5	20
<b>V</b>	<b>Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất)</b>	<b>5</b>	<b>20</b>